

Số: 50/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 06/12/201 về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 và số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2281/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Bắc Giang;

Xét Tờ trình số 626/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 là 9.558,298 tỷ đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, cụ thể:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương là 616,023 tỷ đồng;

- Vốn xổ số kiến thiết là 27 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 7.030 tỷ đồng.

- Vốn trái phiếu chính quyền địa phương phát hành năm 2022 là 300 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương, cụ thể:

a) Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn trong nước) là 1.401,675 tỷ đồng, gồm:

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực hỗ trợ cho tỉnh là 901,675 tỷ đồng.
- Vốn hỗ trợ đầu tư các dự án trọng điểm, liên vùng trên địa bàn tỉnh là 500 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn ODA :

- Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương 132,8 tỷ đồng.
- Vốn ODA do địa phương vay lại là 50,8 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các biểu số 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo)

Điều 2. Khi phân bổ chi tiết, bổ sung, điều chỉnh nguồn vốn giữa các công trình, dự án trong kế hoạch; chuyển nguồn vốn của các công trình, dự án trong kế hoạch năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát Nhân dân, Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh;
- Công TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



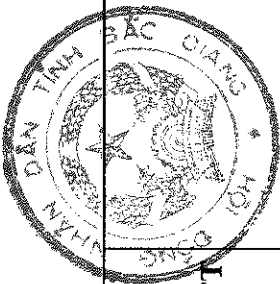
Lê Thị Thu Hồng



**HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ	9.558.298	9.425.498	132.800	
1	Vốn NSNN	9.558.298	9.425.498	132.800	
	Trong đó:				
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	8.023.823	8.023.823		
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tính điểm do TW cân đối cho tỉnh (không bao gồm đất, số số và bội chi)	616.023	616.023		
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.030.000	7.030.000		Giao tăng so với TW giao là 2.530 tỷ đồng
-	Xổ số kiến thiết	27.000	27.000		Giao tăng so với TW giao là 2 tỷ đồng
-	Bội chi ngân sách địa phương, trong đó:	350.800	350.800		
	+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	300.000	300.000		Phát hành theo NQ số 19/NQ-HĐND, 10/8/2021
	+ Vốn ODA do địa phương vay lại	50.800		50.800	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	1.534.475	1.401.675	132.800	
1.2.1	Vốn trong nước	1.401.675	1.401.675		

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	- Vốn hỗ trợ mục tiêu theo các chương trình của tỉnh (theo tiêu chí cho tỉnh)	901.675	901.675		
	+ Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	199.055	199.055		
	- Vốn hỗ trợ mục tiêu theo chương trình phát triển liên vùng trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ khác từ ngân sách trung ương (ngoài tiêu chí cho tỉnh)	500.000	500.000		
	- Vốn CTMTQG, gồm:				TW chưa giao vốn trung hạn 2021-2025 và thông báo KH năm 2022
	+ Chương trình MTQG xây dựng NTM				
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030				
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				
1.2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	132.800		132.800	
	- Cấp phát từ ngân sách Trung ương	132.800		132.800	
2	Vốn bổ sung khác từ ngân sách tỉnh				
3	Vốn bổ sung khác từ ngân sách trung ương				
4	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật				

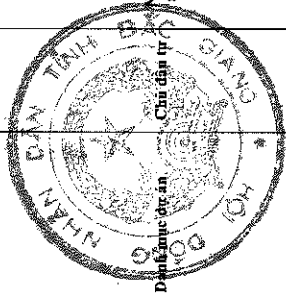
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2022				Chi chủ				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu trên SDD		Vốn đầu tư đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số	Trong đó: Vốn từ nguồn thu trên SDD	Tổng số
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn từ nguồn thu trên SDD		Tổng số	Trong đó: Vốn từ nguồn thu trên SDD	Tổng số	Trong đó: Vốn từ nguồn thu trên SDD
	TỔNG SỐ				1.743.824	1.521.664	1.932.740	1.429.038	1.138.617	985.382	5.686.081	5.500.197	7.776.875	616.023	7.030.000	2.335.000	4.695.000	27.000
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT				1.743.824	1.521.664	1.932.740	1.429.038	1.138.617	985.382	1.298.081	1.110.197	746.875	616.023				27.000
I	TRẢ NỢ VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI TRẢ										28.712	28.712	31.436	31.436				
1	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi phần ngân sách tỉnh phải trả										19.000	19.000						KH năm 2021 đã trả hết
2	Trả nợ gốc các theo Hiệp định các dự án ODA đến niên hạn phải trả										9.711,57	9.711,57	31.436	31.436				
II	THANH TOÁN CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN										45.587	45.587	78.187	78.187				
III	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, TP										160.000	160.000	195.000	195.000				
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo tiêu chí tỉnh điểm (Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)										100.000	100.000	100.000	100.000				
1.1	Thành phố Bắc Giang										5.900	5.900	5.900	5.900				
1.2	Huyện Sơn Động										13.800	13.800	13.800	13.800				
1.3	Huyện Lục Ngạn										16.300	16.300	16.300	16.300				
1.4	Huyện Lục Nam										12.600	12.600	12.600	12.600				

TT	Danh mục dự án	Chai đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lấy kế vốn bố trí từ khoản công nợ hết kế hoạch năm 2021				Kế hoạch 2022				Giải chú		
					TMĐT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu hiện SPD		Vốn số kế hoạch				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn từ nguồn thu hiện SPD	Vốn từ nguồn thu hiện SPD
1.5	Huyện Yên Thế																										
1.6	Huyện Hiệp Hòa																										
1.7	Huyện Tân Yên																										
1.8	Huyện Việt Yên																										
1.9	Huyện Yên Dũng																										
1.10	Huyện Lạng Giang																										
2	Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chương trình MTQC xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Các h, p	Đàn tư bà tăng kinh tế - xã hội	2021-2025																							
3	Đổi ứng Chương trình MTQC giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Các huyện	Đàn tư bà tăng kinh tế - xã hội	2021-2025																							
4	Đổi ứng Chương trình MTQC phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	Các huyện	Đàn tư bà tăng kinh tế - xã hội	2021-2025																							
IV	BỒI ƯƠNG CÁC DỰ ÁN ODA				215.904	18.744			490.412	96.710		152.392	24.157	206.819	28.935	24.000	2.000										
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				143.936	12.496			429.767	91.510		152.392	24.157	204.219	26.335	24.000	2.000										
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vay vốn ngân hàng Thế giới	Số T/V&MT	Tăng cường cải thiện công tác cấp quyền đất đai xây dựng CSDDL	2019-2022					1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 298/BTNMT-KH; 969/QĐ-UBND, 16/12/2019	431/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; 969/QĐ-UBND ngày 16/12/2019		152.392	24.157	61.108	9.500	24.000	2.000										Vốn ODA cấp phát năm 2022 là 20 tỷ đồng (tổng năm 2021 để chỉnh giảm 35,4 tỷ đồng vốn ODA)

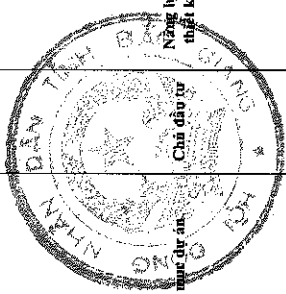
STT	Dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Mục tiêu đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022			Chức vụ			
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn cân đối NS tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiền SDD
1.2	Chương trình Mũi rồng Quy mô về sinh và Nucleo sách nông thôn dựa trên kết quả	2016-2020	Xây dựng các công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn, vệ sinh trường học	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn cân đối NS tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiền SDD	Vốn từ nguồn thu tiền SDD	Vốn số kiến thiết	KH năm 2021 để bố trí kế hoạch vốn ODA trong năm 2021-2025
2	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022			71.968	6.248	60.645	5.200	2.600	2.600	2.600	2.600					
2.1	Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	2019-2024	Xây mới 5 trạm y tế và sửa chữa, nâng cấp 17 trạm y tế	6689/QĐ-BYT, ngày 02/11/2018; 3828/QĐ-BYT, ngày 28/8/2019	71.968	6.248	5.200	2.600	2.600	2.600	2.600					Dự án chưa được giao vốn ODA trong năm 2021-2025
Y	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PTNT			135.234	135.234	135.234	135.234	25.400	25.400	25.400	25.400	45.600				
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022			96.240	96.240	96.240	96.240	18.000	18.000	18.000	18.000	25.200				
1.1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Trác Núi	2020-2022	Tiêu 710ha, tưới 1.425ha	91/QĐ-UBND ngày 12/02/2020	41.362	41.362	41.362	6.000	6.000	6.000	6.000	12.600				Kết hợp với nguồn vốn địa phương
1.2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thuận Cầm	2020-2022	Tiêu 267 ha, tưới 74,8 ha	92/QĐ-UBND ngày 12/02/2020	27.439	27.439	27.439	6.000	6.000	6.000	6.000	6.300				Kết hợp với nguồn vốn địa phương
1.3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tân Tiến	2020-2022	Tiêu 270ha, tưới 175 ha	93/QĐ-UBND ngày 12/02/2020	27.439	27.439	27.439	6.000	6.000	6.000	6.000	6.300				Kết hợp với nguồn vốn địa phương
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			38.994	38.994	38.994	38.994	7.400	7.400	7.400	7.400	20.400				



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C- HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bù từ kho công đầu kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2022				Chú chú			
					Số quyết định; ngày; tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu theo SDB
*	Dầu tư các dự án thủy lợi																		
2.1	Xây mới trạm bơm công suất xã Sông Mãn, TP Bắc Giang	Ban QLDA BTXD các CT&TN tỉnh	Tiền nước nhà đóng cho 383ha	2021-2023	704/QĐ-UBND ngày 11/8/2020-284/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	38.994	38.994	777/QĐ-UBND, 05/5/2021	38.994	38.994	7.400	7.400	20.400	20.400					
VI	LĨNH VỰC PTTH, TRANH THIẾU NIÊN					28.935	28.935		28.851	28.851	5.450	5.450	15.300	15.300					
1	Dự án hoàn thành năm 2022					11.764	11.764		11.680	11.680	5.200	5.200	5.300	5.300					
1.1	Đầu tư xây dựng Trung tâm truyền dẫn phát sóng -- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang	Đài PT&TH tỉnh	Xây dựng mới Khu 2 nhà mạng tần 2 hàng 922 m2, các hạng mục phụ trợ và hệ thống điện tin cơ sở	2021-2022	699/QĐ-UBND ngày 09/8/2020	11.764	11.764	270/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	11.680	11.680	5.200	5.200	5.300	5.300					
2	Dự án khởi công mới năm 2022					17.171	17.171		17.171	17.171	250	250	10.000	10.000					
2.1	Đầu tư xây dựng cải tạo Nhà văn hóa Thiệu nhi tỉnh Bắc Giang	Tỉnh đoàn Bắc Giang	Cải tạo sửa chữa	2022-2023	633/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	17.171	17.171	2261/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	17.171	17.171	250	250	10.000	10.000					
VII	LĨNH VỰC Y TẾ					795.438	770.438		710.000	600.000	625.540	615.540	108.852	108.852					
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					795.438	770.438		710.000	600.000	625.540	615.540	108.852	108.852					
1	Khoá nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA BTXD CT DD&CN tỉnh	Xây mới 3 khối nhà 15 tầng, 7 tầng và 5 tầng	2018-2022	533/HBND-TH ngày 06/8/2018-39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	795.438	770.438	138/QĐ-UBND ngày 30/10/2021	710.000	600.000	625.540	615.540	108.852	108.852					
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - NGHỀ					395.763	395.763		395.763	395.763	158.173	158.173	121.500	121.500					

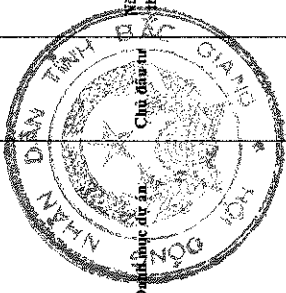
Vốn từ nguồn thu sự đóng góp của các doanh nghiệp và các nguồn khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước năm 2022 (Kế hoạch năm 2022 là 15 tỷ đồng)

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022		Ghi chú			
					TMĐT		TMĐT		TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD	Vốn từ nguồn thu tiền SDD
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				140.317	140.317	140.317	140.317	40.787	40.787	43.850	43.850	81.500	81.500				
1.1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lục Ngạn số 2, THPT Lục Ngạn số 4 và Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn	2019-2021	Xây mới các nhà lớp học, nhà công vụ với tổng diện tích sàn 4.588m2	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	34.996	34.996	34.996	34.996	1152/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	40.787	28.250	28.250	8.000	8.000				
1.2	Nhà khảo thí để làm thi và in sao đề thi; Nhà lý túc học sinh Trường PTDT nội trú tỉnh Bắc Giang	2021-2022	Nhà in sao đề thi 2.288m2; Nhà KTX 1.288m2; Nhà KTX Trường PTDT nội trú tỉnh Bắc Giang 5.069m2	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	53.996	53.996	53.996	53.996	2185/QĐ-UBND ngày 30/10/2020		8.300	8.300	37.500	37.500				
1.3	Nhà ăn, nhà lớp học, nhà lý túc xã Trường PTDT nội trú huyện Sơn Động; Nhà để phòng nhà đa năng 01 tầng; Nhà hành chính 01 tầng; Nhà hành chính 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	Nhà ăn 4 tầng, nhà ăn 2 tầng, nhà lý túc 3 tầng 9 phòng; Nhà đa năng 01 tầng; Nhà hành chính 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	51.325	51.325	51.325	51.325	2184/QĐ-UBND ngày 30/10/2020		7.300	7.300	36.000	36.000				
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				150.000	150.000	150.000	150.000		150.000	113.923	113.923	20.000	20.000				
2.1	Xây dựng mới Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang	2019-2023	Xây dựng mới, diện tích 4ha.	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	150.000	150.000	150.000	150.000	2087/QĐ-UBND ngày 11/12/2019	1103/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	113.923	113.923	20.000	20.000				
3	Dự án khởi công mới năm 2022				105.446	105.446	105.446	105.446			400	400	20.000	20.000				
3.1	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, DTNT trên địa bàn huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2022-2024	Xây dựng 5 nhà học lý môn, DT sân 11.64m2; 01 nhà để xe; DT sân 1.068m2; 01 nhà ăn; 01 nhà vệ sinh; 01 nhà để xe; 01 phòng họp; 01 phòng họp phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	105.446	105.446	105.446	105.446	2264/QĐ-UBND ngày 09/11/2021		400	400	20.000	20.000				



STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khối công đầu tiên kế hoạch năm 2021				Kế hoạch 2022		Ghi chú		
					TM&DT		TM&DT		TM&DT		TM&DT		TM&DT		TM&DT			Trong đó: Vốn ngân sách nhà	Vốn xã hội
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
IX	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					31.466	31.466							250	250	12.000	12.000		
I	Dự án khởi công mới năm 2022					31.466	31.466							250	250	12.000	12.000		
I.1	Dự án nâng cao năng lực Trung tâm ứng dụng khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023	Số KH&CN	Đầu tư cơ sở vật chất và TTB	2022-2023	766/QĐ-UBND, ngày 27/7/2021	31.466	31.466	2260/QĐ-UBND, ngày 09/11/2021	31.466	31.466			250	250	12.000	12.000			
X	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HÉ THỐNG CỐ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI					44.484	44.484							10.300	10.300	20.000	20.000		
I	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2022					44.484	44.484							10.300	10.300	20.000	20.000		
I.1	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Sở Lao động TB&XH	Quy mô giải quyết: 1.100 đối tượng	2021-2023	696/QĐ-UBND, ngày 09/8/2020	44.484	44.484	2449/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020	44.484	44.484			10.300	10.300	20.000	20.000			
XI	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					44.500	44.500							15.400	15.400	25.000	25.000		
I	Các dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2022					44.500	44.500							15.400	15.400	25.000	25.000		
I.1	Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	VP UBND tỉnh	Mua sắm TTB	2021-2022	1123/QĐ-UBND, ngày 07/12/2020	44.500	44.500	1729/QĐ-UBND, ngày 17/8/2021	44.431	44.431			15.400	15.400	25.000	25.000			
XII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					11.751	11.751							250	250	10.000	10.000		

STT	Dự án khởi công mới năm 2022	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2022				Chú chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			Vốn cân đối NS tỉnh	
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
I	Dự án khởi công mới năm 2022			11.751	11.751	11.751	11.751	250	250	10.000					
(1)	Cải tạo, mở rộng từ số Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	Ban QL các KCN tỉnh Bắc Giang	2022-2023	628/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	11.751	11.751	11.751	250	250	10.000					
XIII	CÔNG CỘNG ĐÒ THI - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				40.349	40.349	40.349	200	200	15.000					
1	Các dự án khởi công mới năm 2022			40.349	40.349	40.349	40.349	200	200	15.000					
1.1	Nâng cao năng lực quản trị mới, mở rộng từ địa phương tỉnh Bắc Giang	Sở Tài nguyên và Môi trường	2022-2023	1263/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	40.349	40.349	40.349	200	200	15.000					
XIV	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NHIỆT ĐỘ VÀ NGUYÊN NGUYÊN	Các doanh nghiệp	2021-2025							20.000					
B	VỐN ĐẦU TƯ TƯ NGUYÊN THU SỬ DỤNG ĐẠI									4.390.000	4.390.000	7.030.000	2.335.000	4.695.000	
	Thanh phố Bắc Giang									1.760.000	1.760.000	2.400.000		2.400.000	
	Huyện Việt Yên									1.000.000	1.000.000	1.700.000		1.700.000	
	Huyện Hiệp Hòa									200.000	200.000	400.000		400.000	
	Huyện Yên Dũng									450.000	450.000	595.000		595.000	
	Huyện Lạng Giang									400.000	400.000	730.000		730.000	
	Huyện Tân Yên									150.000	150.000	300.000		300.000	
	Huyện Yên Thế									50.000	50.000	100.000		100.000	
	Huyện Lục Nam									300.000	300.000	595.000		595.000	

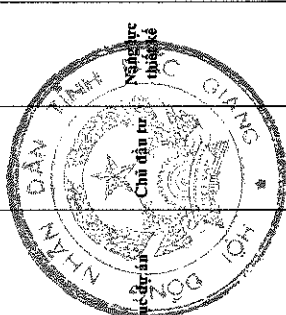


STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khai công đến hết kế hoạch năm 2021	Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022			Ghi chú			
					TWBDT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TWBDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành			TWBDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		TWBDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh
	Huyện Lạc Ngạn												190.000						
	Huyện Sơn Đông												20.000						
1	TRICH QUỠ PHẤT TRIỂN ĐẤT TỈNH; ĐIỀU TIẾT NS TỈNH ĐỂ CHỈ BI GPMB VÀ BỐ SƯNG CHO ĐẦU TƯ												716.000	716.000	3.162.000	2.335.000			
	<i>Trong đó:</i>																		
1	Trích lập quỹ phát triển đất			2022									118.545	118.545	116.750	116.750			
2	Bổ sung cho đầu tư cho các dự án cấp thiết của tỉnh			2022									9.216.865	6.509.255	2.218.250	2.218.250			
21	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2024		Xây dựng 73 công trình ngầm dân sinh trên địa bàn 68 thôn bản của 4 huyện Sơn Đông, Lạc Ngạn, Lục Nam và Yên Thế	2022-2024	511/KH-UBND, 15/10/2021	165.500	150.000		165.500	150.000		45.000	45.000	45.000	45.000		Thực hiện hỗ trợ NS huyện		
(1)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Sơn Đông, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA huyện Sơn Đông		2022-2024	613/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Đông	79.930	72.000		79.930	72.000		21.600	21.600	21.600	21.600		Hết cơ nguồn kế hoạch		

STT	Danh mục dự án Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khoản công đến hết kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2022			Chí chủ			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD			Tổng số đầu NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách rình bổ sung cho đầu tư và Quy PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn số kiến thiết
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh								
(2)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn	2022- 2024	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 29/4/2021	TMBT 29.400	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 25/08/2021	TMBT 25.000	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 29.400	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 25.000	7.500	7.500	Hỗ trợ ngân sách huyện					
(3)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Nam, giai đoạn 2022- 2024	2022- 2024	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 48.200	TMBT 48.200	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 41.000	TMBT 41.000	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 48.200	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 41.000	12.300	12.300	Hỗ trợ ngân sách huyện					
(4)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Yên Thế	2022- 2024	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 14.613	TMBT 14.613	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 12.000	TMBT 12.000	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 14.613	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 12.000	3.600	3.600	Hỗ trợ ngân sách huyện					
2.2	Hỗ trợ ngân sách các huyện đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, 09/7/2020															
(1)	Hỗ trợ đầu tư xây dựng lò đốt rác thải các huyện, thành phố	2020- 2022	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 219.900	TMBT 219.900	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 119.250	TMBT 119.250	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 219.900	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 119.250	23.764	23.764	Thực hiện hỗ trợ NS huyện					

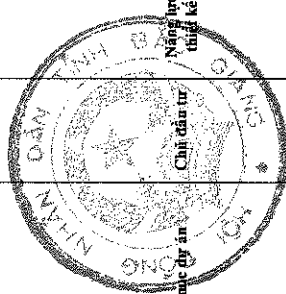
STT	Danh mục dự án	Chức danh tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế toán bộ từ thời điểm đến kết thúc năm 2021	Kế hoạch 2022	Trong đó: <i>Vốn ngân sách nhà</i>			Chi phí				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách nhà		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDB		Vốn từ nguồn thu địa phương	Vốn từ nguồn thu địa phương
																	Nguyên thu địa phương	Vốn từ nguồn thu địa phương		
23	Hỗ trợ đầu tư cơ sở làm việc công an xã chính quy giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ từ ngân sách tỉnh 01 tỷ đồng/năm)	UBND các huyện, xã	Cơ sở làm việc công an xã thị trấn	2021-2025	1233/QĐ-UBND, 21/6/2021	368.000	184.000	1233/QĐ-UBND, 21/6/2021	368.000	184.000		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Hỗ trợ ngân sách tỉnh cho địa phương, xã, huyện, xã để ứng phó nắng nóng			
	Thành phố Bắc Giang		5 m/số				5.000			5.000							TP chưa có dự án, đầu tư từ 2023			
	Huyện Việt Yên		16 m/số				16.000			16.000										
	Huyện Hiệp Hòa		25 m/số				25.000			25.000										
	Huyện Yên Dũng		16 m/số				16.000			16.000										
	Huyện Lạng Giang		21 m/số				21.000			21.000										
	Huyện Tân Yên		20 m/số				20.000			20.000										
	Huyện Yên Thế		18 m/số				18.000			18.000										
	Huyện Lục Nam		23 m/số				23.000			23.000										
	Huyện Lục Ngạn		27 m/số				27.000			27.000										
	Huyện Sơn Động		13 m/số				13.000			13.000										
24	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Gđ thực hiện hoàn thành 2021)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đo đạc bản đồ địa chính và cấp GCNQSD	2011-2020	856/QĐ-UBND, 03/7/2012; 1691/QĐ-UBND, 24/8/2020	1.032.928	404.378					16.954	16.954	16.954						
25	Hoàn thiện biện pháp bảo vệ bờ biển, xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính cấp	Sở Nội vụ	Hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	2015-2020	777/QĐ-UBND, 06/5/2015; 6971/QĐ-UBND, 06/5/2019; 934/QĐ-UBND, 15/5/2020	27.981	4.500					4.500	4.500	4.500						
26	Thành toán các dự án quyết toán			2022								500.000	500.000	500.000						

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022		Chi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	
															Vốn cấp	Vốn NS
2.7	Lĩnh vực giao thông			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
*	Các dự án hoàn thành năm 2021									862.053	562.053	1.751.444	30.000			
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chòi - Khuôn Thán, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	2019-2021	32/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 41/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	170.096	170.096	170.096	170.096	170.096	132.073	132.073	30.000	30.000	HT GDP của dự án		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				284.239	284.239	425.760	425.760	238.598	246.480	246.480	132.000	132.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường gom bên trái tuyến QL1 (đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao đường Hùng Vương) và cải tạo nút giao Hùng Vương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	2020-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	98.468	98.468	240.448	240.448	238.598	80.300	80.300	125.000	125.000			
2	Xây dựng cầu Chũ trên ĐT289 kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	2020-2022	31/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	185.771	185.771	185.312	185.312		166.180	166.180	7.000	7.000			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				1.452.715	352.715	1.452.715	352.715		340.800	40.800	869.444	389.444			
1	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhaih (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.452.715	352.715	1.452.715	352.715		340.800	40.800	580.000	80.000	Nguồn sách tỉnh để ứng BTGPMB dự án sử dụng vốn NSTV		
2	Đường nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	678.443	598.443	678.443	598.443		136.100	56.100	229.444	229.444			



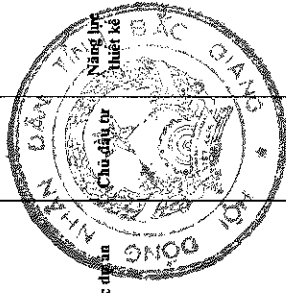
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế toán bổ trợ từ khởi công đến kết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Chi phí	
																		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDB	Vốn từ nguồn thu tiền SDB		Vốn từ nguồn thu tiền SDB
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đoạn từ thị trấn Nhả Nam đến thị trấn Pồn Xương, tỉnh Bắc Giang	Sở GTVT	Đường cấp III đồng bằng; chiều dài 5,3km	2020-2023	572/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	64.922	64.922	2359/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	64.922	64.922	25.500	25.500	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000			
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục chính thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Sơn Động	Đường đô thị, gồm 4 tuyến với tổng chiều dài 4,25km	2021-2023	1124/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	74.671	74.671	1262/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	74.671	74.671	20.500	20.500	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000			
*	Các dự án khởi công mới năm 2022					1.964.147	1.964.147		1.963.513	1.963.513	2.700	2.700	700.000	700.000	400.000	400.000	400.000				
1	Nút giao liên thông tại thị trấn Vối với các trục Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA BTXD các CTGT, NN tỉnh	Tuyến chính E-3,5 Km, Bên phải Đường E01 L=1,4km, cấp III đồng bằng; Đường gom 02 L=0,3km, Bên phải 9,2m; 01 cầu vượt đặc biệt; trạm thu phí; cấp điện, chiếu sáng	2022-2025	03/NQ-HBND, 29/3/2021	211.147	211.147	03/NQ-HBND, 29/3/2021	211.035	211.035	700	700	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000			
2	Xây dựng cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA BTXD các CTGT, NN tỉnh	Đường cấp II đồng bằng, chiều dài tuyến 7,94km; phần cầu Vốn cân bằng kết cấu BTCT và BTCT DUL, chiều dài 711 m; hệ móng toàn cầu B=23,5m	2022-2025	14/NQ-HBND ngày 29/6/2021	1.493.000	1.493.000	2440/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.492.478	1.492.478	1.200	1.200	370.000	370.000	70.000	70.000	70.000	70.000			
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bó Hạ qua xã Đông Sơn, huyện Yên Thế đi tương Cao đẳng Nghề Đông Bắc	UBND huyện Yên Thế	Dài 11,26km; cấp III đồng bằng	2022-2025	14/NQ-HBND ngày 29/6/2021	260.000	260.000	2307/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	260.000	260.000	800	800	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000			
	Hỗ trợ ngân sách huyện Yên Dũng																				

STT	Đanh mục dự án	Đơn vị chủ trì	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		
												Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDB
1	Xây dựng tuyến đường nối QL17 - QL37 đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Dũng	2020-2023	19/NQ-HBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện Yên Dũng	200.465	160.372	2539/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND h. Yên Dũng	194.272	155.418	110.000	110.000	45.000	45.000	Tính hỗ trợ NS huyện bằng 80% TMBT
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Việt Yên													
1	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 17 với Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Văn Trang, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Việt Yên	2021-2024	27/NQ-HBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện Việt Yên	170.664	85.332	4711/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND h. Việt Yên	169.142	84.571	30.000	30.000	35.000	35.000	Tính hỗ trợ NS huyện bằng 50% TMBT
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Lạng Giang													
1	Tuyến đường huyện đơn từ QL37 đi đường Vành đai V thị trấn (huyện Lạng Giang)	Ban QLDA ĐTXD huyện Lạng Giang	2021-2024	44/NQ-HBND ngày 17/12/2020 của UBND huyện Lạng Giang	410.000	60.000	4708/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND huyện Lạng Giang	409.529	60.000			20.000	20.000	Thực hiện hỗ trợ NS huyện
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Hiệp Hòa													
1	Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Hiệp Hòa	2021-2024	2155/UBND-KTN, 15/5/2021; 430/BC-SKHĐT, 19/7/2021	500.000	150.000	2869/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Hiệp Hòa	482.964	150.000			45.000	45.000	Thực hiện hỗ trợ NS huyện
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Lục Nam													
1	Xây dựng tuyến đường nối từ QL37 đi QL31 (Đoạn từ cầu Sen đi cầu Già Khế), thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Nam	2022-2025	66/NQ-HBND ngày 06/8/2021 của UBND huyện Lục Nam	220.300	110.000	14838/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Lục Nam	220.300	110.000			45.000	45.000	Thực hiện hỗ trợ NS huyện
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Sơn Động													



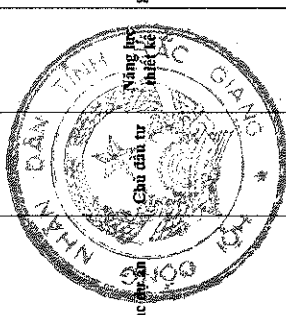
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lấy kế vốn bổ trợ từ khác cộng đến đến kế hoạch năm 2021				Kế hoạch 2022				Chi phí
					TMBĐT		Số quyết định; ngày; tháng; năm ban hành	TMBĐT		Số quyết định; ngày; tháng; năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu từ SDD		Nguồn thu đầu tiên ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu lại SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xã số kiến thiết		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh							Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	Đường từ QL31 vào khu du lịch sinh thái Khe Rô, xã An Lạc, huyện Sơn Đông, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Sơn Đông	Tổng chiều dài 4,5km; mặt đường 9m; 3 nguồn	2022-2023	12/8/2021 của UBND huyện Sơn Đông	94.848	76.000	5122/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Đông	94.749	76.000									30.000	30.000	30.000			Thực hiện kế hoạch huyện	
2.8	Linh vực thủy lợi					646.539	621.539		645.730	620.730									236.500	236.500	236.500				
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					646.539	621.539		645.730	620.730									46.689	21.689	236.500				
1	Xây dựng mới trạm bơm công Chanh	Ban QLDA BTXD CCT GT, NN tỉnh	Công suất 142,000m ³ /h; tiêu thoát nước cho 10.500ha khu vực sông Cầu, Lô và sông Sình đất KCN, CCN	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	474.368	449.568	1352/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	473.559	448.559									27.000	2.000	170.000		170.000		
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khảm Lạng	Ban QLDA BTXD CCT GT, NN tỉnh	Tiền chi đầu tư cho 1.075ha; tưới 370ha	2021-2023	706/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	76.741	76.741	453/QĐ-UBND ngày 13/3/2021	76.741	76.741									9.839	9.839	29.000		29.000		
3	Xây dựng Trạm bơm Ngòi Mân, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Ban QLDA BTXD CCT GT, NN tỉnh	Đảm bảo tiêu nước của đồng cho 900ha	2021-2023	707/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	77.174	77.174	484/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	77.174	77.174									9.650	9.650	29.500		29.500		
4	Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, gồm các hồ: Đá Ong, Cầu Rế, Suối Cấy, đập Thác Hoàng, Đá Gàn và đập dâng sông Sét	Công ty TNHH MTV KTCCTL Nam Sông Thương	Chăm sóc, giữ gìn, lập đê, T3 và quan trắc cấp, hồ chứa nước, các trạm đo nước, các hồ chứa sét, thiết bị dự trữ quan trắc	2021-2023	1121/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	18.256	18.256	2203/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	18.256	18.256									200	200	8.000		8.000		
2.9	Linh vực y tế					2.074.614	1.928.814		1.989.176	1.758.377									913.767	888.767	368.852		341.852		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					1.335.863	1.310.863		1.250.425	1.140.425									913.767	888.767	191.852		164.852		

STT	Đanh mục đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2022	Kế hoạch 2022			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất		Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
1	Khởi nhà trung tâm, khởi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	2018-2022	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 535/UBND-TH ngày 06/8/2018; 39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	TMDT 795.438	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 1707/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018	TMDT 710.000	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 795.438	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 770.438	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 625.540	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 615.540	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 108.852	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 81.852	Vốn số kiến thiết	Vấn cứ người làm XSKT là 27 tỷ đồng, với 100% vốn công nghiệp và 10% vốn KH năm 2022 là 15 tỷ đồng
2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	2019-2022	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 11/NQ-HBND ngày 11/7/2019	TMDT 148.655	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 1807/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	TMDT 148.655	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 148.655	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 148.655	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 118.300	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 118.300	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 20.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 20.000		
3	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	2019-2022	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 11/NQ-HBND ngày 11/7/2019	TMDT 171.356	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 1808/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	TMDT 171.356	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 171.356	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 171.356	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 126.057	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 126.057	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 35.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 35.000		
4	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	2019-2022	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 11/NQ-HBND ngày 11/7/2019	TMDT 118.329	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 1812/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	TMDT 118.329	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 118.329	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 118.329	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 92.300	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 92.300	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 10.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 10.000		
5	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Giang	2019-2022	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 11/NQ-HBND ngày 11/7/2019	TMDT 102.085	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 1813/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	TMDT 102.085	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 102.085	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 102.085	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 72.300	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 72.300	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 18.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 18.000		
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			TMDT 313.897		TMDT 313.897	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 313.897	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 313.897	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 78.000	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 78.000	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 100.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 100.000		
1	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Ung bướu	2021-2023	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	TMDT 149.455	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 2192/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	TMDT 149.455	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 149.455	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 149.455	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 37.500	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 37.500	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 45.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 45.000		
2	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	2021-2023	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	TMDT 164.442	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành 2188/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	TMDT 164.442	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 164.442	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 164.442	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 40.500	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh 40.500	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) 55.000	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất 55.000		



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2022					Chi phí				
					TMĐT		TMĐT		TMĐT			Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh									
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cần đối NS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu theo SDB		Nguyên thu hiện SDB đầu tư ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quy PT đất	Vốn từ nguồn thu hiện SDB để bù các huyện, thành phố	Vốn xã số vốn thiết	
*	Dự án khởi công mới năm 2022					424.854	304.054		424.854	304.055	800	800	77.000		77.000						
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giảng dạy Trung tâm y tế huyện Lạc Nam	Ban QLDA ETRXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới khối nhà 9 tầng, diện tích sàn 12.780m ²	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	219.708	219.708	2262/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	219.708	219.708	400	400	38.500		38.500	38.500					
2	Xây dựng mở rộng quy mô giảng dạy Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Ban QLDA ETRXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới 2 khối nhà 5 tầng, diện tích sàn 11.782m ²	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	205.146	84.346	2263/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	205.146	84.347	400	400	38.500		38.500	38.500					
2.10	Đổi tên và đầu tư các dự án thuộc Quốc phòng - An ninh					274.838	92.751		274.838	92.751	17.400	15.400	35.800		35.000	35.000					
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					49.000	25.000		49.000	25.000	15.000	15.000	10.000		10.000	10.000					
1	Xây dựng Nhà Khách Bộ CHQS tỉnh Khu 1	Bộ CHQS tỉnh	Xây dựng nhà khách Bộ CHQS tỉnh và các hạng mục phụ trợ, DT sàn 3.220m ²	2020-2022	2202/QĐ-BQP, 14/7/2020; 97/UBND-TH ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	49.000	25.000	3011/QĐ-BQP, 30/9/2020	49.000	25.000	15.000	15.000	10.000		10.000	10.000					
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					225.838	67.751		225.838	67.751	2.400	400	25.000		25.000	25.000					
1	Xây dựng Kéo và khi dãn (Đài doi 39)/Đài chỉ huy quản lý tỉnh Bắc Giang	Bộ CHQS tỉnh	KVKD và lắp đặt đài chỉ huy	2021-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	225.838	67.751	2037/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	225.838	67.751	2.400	400	25.000		25.000	25.000					
II	VON TƯ NGUON THU SỸ DUNG BÁT ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỀ ĐẦU TƯ					3.674.000	3.674.000		3.674.000	3.674.000	4.695.000	4.695.000		4.695.000	4.695.000						

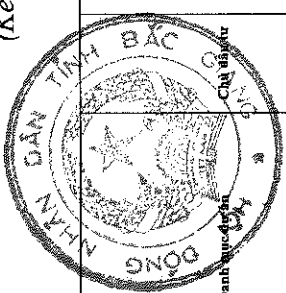
STT	Đanh mục chi trả	Thời gian KC HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021				Kế hoạch 2022				Ghi chú	
			TMBT		TMBT		TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn vốn	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD		Vốn đã thu từ nguồn thu tiền SDD		Vốn xã số kiến thiết
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn			
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Trong đó: Nguồn vốn		Nguồn thu tiền SDD đầu tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất
1	Thành phố Bắc Giang								1.307.000	1.307.000	1.307.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000			
2	Huyện Việt Yên								900.000	900.000	900.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000			
3	Huyện Hiệp Hòa								180.000	180.000	180.000	320.000	320.000	320.000	320.000			
4	Huyện Yên Dũng								405.000	405.000	405.000	407.000	407.000	407.000	407.000			
5	Huyện Lạng Giang								360.000	360.000	360.000	498.000	498.000	498.000	498.000			
6	Huyện Tân Yên								135.000	135.000	135.000	230.000	230.000	230.000	230.000			
7	Huyện Yên Thế								45.000	45.000	45.000	90.000	90.000	90.000	90.000			
8	Huyện Lục Nam								270.000	270.000	270.000	451.000	451.000	451.000	451.000			
9	Huyện Lục Ngạn								540.000	540.000	540.000	171.000	171.000	171.000	171.000			
10	Huyện Sơn Động								180.000	180.000	180.000	18.000	18.000	18.000	18.000			



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đánh dấu dự án	Thời gian KC-HIT	Năng lực thiết kế	Quyết định phê duyệt chi trong đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021			Kế hoạch 2022			Chú chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)				
	TỔNG SỐ			5.902.543	5.338.112	7.250.591	6.392.866	481.398	460.242	2.439.628	2.354.505	1.481.675	1.481.675	1.481.675	199.055				
A	VỐN HỖ TRỢ MỤC TIÊU THEO TIÊU THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH (theo tiêu chí tính điểm cho tỉnh)			4.449.828	4.238.112	5.797.876	5.292.866	481.398	460.242	2.098.828	2.054.505	901.675	901.675	901.675	199.055				
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG			2.995.030	2.946.333	2.974.392	2.925.694			323.021	300.321	385.620	385.620	385.620					
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022			99.608	98.900	99.608	98.900			56.521	39.521	5.000	5.000	5.000					
1.1	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng II thuộc lưu vực sông Thương và sông Cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2023	4 tuyến đường, chiều dài 12,74km	99.608	98.900	99.608	98.900			178/QĐ-UBND ngày 25/10/2019				56.521	39.521	5.000	5.000	Bổ sung từ ngân sách tỉnh để hoàn thành dự án	
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			1.727.583	1.720.283	1.706.945	1.699.644					264.700	260.800	295.000	295.000	295.000	295.000		
2.1	Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối Tuyến nhánh 2, đường Yên Hải IV với Khu công nghiệp Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh	2021-2024	Chiều dài tuyến 02km, trong đó: Phần đường dài 1,510m; 01 cầu d=490m	358.260	356.260	358.122	356.122			1033/QĐ-UBND ngày 31/5/2021				31.000	30.000	50.000	50.000		
2.2	Cải tạo, nâng cấp ĐT291 trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	2021-2024	Tổng chiều dài tuyến khoảng 16,29km, tiêu chuẩn đường cấp IV	370.314	368.814	369.759	368.259			2534/QĐ-UBND ngày 24/12/2020				26.550	25.800	55.000	55.000		
2.3	Cải tạo, nâng cấp ĐT292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến cầu trên Phố Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	2021-2024	Quy mô cấp III, cải tạo 01 cầu dài 65m, chiều dài 9,66km	158.135	157.535	158.087	157.487			2438/QĐ-UBND, 10/12/2020; 2537/QĐ-UBND, 24/12/2020				65.600	65.000	45.000	45.000		

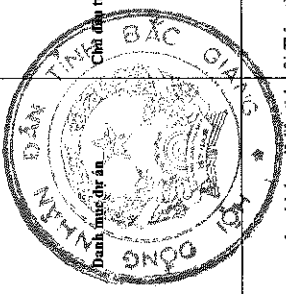


STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021				Kế hoạch 2022		Ghi chú		
					TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		Trong đó: NSTW		Trong đó				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số						
2.4	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đài 10,63km; cầu dài 0,5km; cấp III	2021-2024	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	557.933	555.933	2438/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	543.143	541.143			50.800	50.000	30.000	30.000									
2.5	Cải tạo, nâng cấp ĐT7298 (đoạn từ Đình Nho đi Vực Yên)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Quy mô cấp III; chiều dài 1,8km; 03 cầu	2021-2024	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	282.941	281.741	2556/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	277.834	276.634			90.750	90.000	95.000	95.000									
3	Cải tạo và khôi phục cầu năm 2022					1.167.839	1.127.150		1.167.839	1.127.150			1.800		85.620	85.620									
3.1	Xây dựng cầu và đường dẫn nối công Mỹ An - QL31 - QL1 và tuyến nhân họ Suối Nham - Khuôn Thán trên địa bàn huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đường cấp III đồng bằng (0x9/0) cầu thép dài 450m), đường dẫn dài 4km; tuyến chính dài 1,8 km; tuyến nhánh 10km	2022-2025	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	937.839	933.150	353/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	937.839	933.150			1.000		55.620	55.620									
3.2	Đường liên xã từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nham) ở Pùc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng; chiều dài tuyến 7,94km (tuyến chính 5,82km; tuyến nhánh 2,12km, 01 cầu vượt)	2022-2025	14/NQ-HBND ngày 29/6/2021	230.000	194.000	1980/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	230.000	194.000			800		30.000	30.000									Bố trí vốn CBOT năm 2021 là 800 triệu đồng; NS huyện BT GMB 35 tỷ đồng
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PTNT					530.681	441.621		1.900.004	1.813.979			1.547.584	1.545.184	298.555	298.555									
I	Bố trí thu hồi khoản ứng trước trong giai đoạn 2016-2020 chưa thu hồi								1.372.358	1.372.358			1.352.938	1.352.938	199.055	199.055									
1.1	Dự án Di dân tái định cư Trường bản Quốc gia khu vực 1 tỉnh Bắc Giang	Chi cục Phát triển Nông thôn	Di dân 12.035 nhân khẩu; xây dựng CSHT đối tượng hộ nghèo, cận nghèo quy PT SX; TR66006-62015 quy định QĐ 1178/QĐ-UBND; 2877/QĐ-UBND; 1.328.252 tỷ đồng	2005-2015				2177/QĐ-CT ngày 19/12/2005; 2201/QĐ-UBND ngày 24/12/2008	1.372.358	1.372.358			1.352.938	1.352.938	199.055	199.055									
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					176.461	174.961		176.461	174.961			108.746	107.246	24.500	24.500									
*	Thời kỳ để di dân																								
2.1	Cải tạo, nâng cấp công Đường Lã, đê tá Cầu, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Phía bờ công cũ, xây công mới; tiêu nước cho cấp và gần 215km kênh.	2020-2022	308/QĐ-UBND ngày 15/6/2020; 446/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	46.774	46.274	1507/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 87/QĐ-UBND, 1501/2021	46.774	46.274			22.300	21.800	2.500	2.500									

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Lấy kế vốn bù trừ từ khoản công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022		Chỉ chủ		
					TMĐT		TMĐT		TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
2.2	Cải tạo, nâng cấp công viên Yên Hưng để mở rộng công viên, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA và BTXD các CTGT, NN tỉnh	Pháp công cũ, xây công mới, tiêu nước cho 9.500ha.	2020-2022	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 309/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; 447/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	49.746	49.746	1506/QĐ-UBND, 30/7/2020; 88/QĐ-UBND, 15/01/2021	27.846	27.346	7.000	7.000					
2.3	Tu bổ công sự tư để di dời hệ thống cấp nước III trên địa bàn huyện Tân Yên từ K6-000 đến K14-700 để lưu sông Thương	Ban QLDA và BTXD các CTGT, NN tỉnh	Hoàn thiện mặt cắt, giá có 6,7km để đường nội tuyến để với cầu Bến Tuấn dài 200m; kè lát mặt phía sông, giá có chuẩn kè dài 1.135m.	2020-2022	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 307/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; 449/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	79.941	79.941	1511/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	58.600	58.100	15.000	15.000					
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 354.220	266.660	351.185	266.660	85.900	85.000	75.000	75.000					
*	Các dự án làm nông nghiệp																
3.1	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang.	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Giang	Trồng rừng 200ha; chuẩn sóc 789ha, xây dựng 3 chốt canh, CCDC PCCC rừng	2021-2024	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 39/NO-HBND ngày 09/12/2020	75.560	60.000	1605/QĐ-UBND, 29/7/2021	15.500	15.000	15.000	15.000					
*	Đầu tư các dự án thủy lợi, để điều																
3.2	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biều, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp kênh, chiều dài 8.359,34m; 11 cầu giao thông qua kênh; củng cố bờ kênh, chi 200,6m; đường giao thông 2.304,12m.	2021-2024	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 265/HBND-THHT ngày 27/6/2016; 39/NO-HBND ngày 09/12/2020	129.860	99.660	1412/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	35.000	35.000	25.000	25.000					
*	Hệ thống phục vụ phát triển nông nghiệp																
3.3	Xây dựng và cải tạo hệ thống tưới tiêu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn	UBND huyện Lục Ngạn	Xây dựng 5 tuyến đường giao thông, dài 13,85km	2021-2024	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 185/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 05/NO-HBND ngày 09/7/2021	148.800	107.000	1195/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	35.400	35.000	35.000	35.000					
III	ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP																
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 123.500	105.000	123.454	105.000	30.000	30.000	30.000	30.000					
1.1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN SK-NH, công suất 8.000m ³ /ngày đêm	Công ty CP Phát triển và Đầu tư KCN Bắc Giang	Xây mới HT xử lý nước thải KCN SK-NH, công suất 8.000m ³ /ngày đêm	2021-2024	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 09/NO-HBND ngày 09/7/2020	123.500	105.000	2186/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	30.000	30.000	30.000	30.000					
IV	LĨNH VỰC Y TẾ																
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 290.265	288.265	290.265	288.265	56.000	55.000	60.000	60.000					

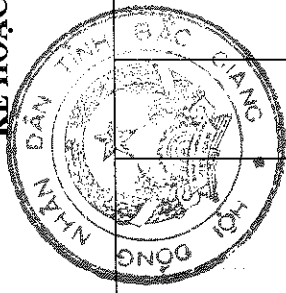
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Lấy kế vốn bù trừ từ khoai công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022		Chi phí		
					TKMBT		TKMBT		TKMBT		TKMBT		Trong đó: NSTW				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả (gồm: NSTW, TPCP))	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả (gồm: NSTW, TPCP))	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả (gồm: NSTW, TPCP))	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				290.265	288.265	290.265	288.265	290.265	288.265	56.000	55.000	60.000	60.000			
1.1	Dự án BTXD mở rộng quy mô giảng dạy Trung tâm y tế huyện Lạc Ngạn	Ban QLDA BTXD CT ĐD&CN tỉnh	Xây dựng mới khối nhà khám bệnh và điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng, diện tích sàn 7.350m ²	2021-2023	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	139.677	138.677	2187/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	139.677	139.677	2561/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	139.677	138.677	25.500	25.000	30.000	30.000
1.2	Dự án BTXD mở rộng quy mô giảng dạy Trung tâm y tế huyện Yên Định	Ban QLDA BTXD CT ĐD&CN tỉnh	Xây dựng mới khối nhà khám bệnh và điều trị nội trú: Nhà cao 8 tầng, diện tích sàn 9.400m ²	2021-2023	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	150.588	149.588	2189/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	150.588	149.588	2569/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	150.588	149.588	30.500	30.000	30.000	30.000
V	LIÊN VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				98.944	80.000	98.944	80.000	133.000	127.277	35.723	30.000	37.000	37.000			
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				98.944	80.000	98.944	80.000	133.000	127.277	35.723	30.000	37.000	37.000			
L1	Báo cáo, tư vấn tạo và phát hành giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những địa điểm khảo cổ học Yên Thế tại tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Sở VH, TT&DL	Phục dựng, xây mới, tu bổ, tôn tạo 5 cụm di tích	2019-2022	2263/BCH&HT 30/9/2016; 916/BK&HT-TH 05/2/2016; 1732/QĐ-TT&G 6/9/2016; 444/TT-UBND 16/9/2021	98.944	80.000	1740/QĐ-UBND 31/10/2016; 1439/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	98.944	80.000	133.000	127.277	35.723	30.000	37.000	37.000	
V1	LIÊN VỰC GIÁO DỤC - GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				121.982	120.000	121.982	120.000			20.700	20.000	20.000	20.000			
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				121.982	120.000	121.982	120.000			20.700	20.000	20.000	20.000			
L1	Dự án Xây dựng khu giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình Giáo dục thường xuyên Nhà lý học số 2 Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Xây mới Nhà giảng đường 4 tầng tầng diện tích sàn 11.087 m ² ; xây mới Nhà KTX số 2 cao 4 tầng diện tích 4.567,5 m ²	2021-2024	39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	121.982	120.000	1318/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	121.982	120.000			20.700	20.000	20.000	20.000	
VII	LIÊN VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				45.011	36.000	45.011	36.000	45.011	36.000	30.100	24.000	7.000	7.000			
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				45.011	36.000	45.011	36.000	45.011	36.000	30.100	24.000	7.000	7.000			

STT	Đánh mục dự án	Chức năng dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021			Kế hoạch 2022			Chi chú	
					TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT		
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	Sở Thương mại và Công nghiệp tỉnh Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng ITB hệ thống TB mạng, máy chủ, hệ thống lưu trữ, phần mềm hệ thống, phần mềm dữ liệu	2019-2023	81/HĐND-THMT ngày 23/2/2016; 142/QĐ-UBND ngày 11/3/2016	45.011	36.000	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000	45.011	36.000	1737/QĐ-UBND ngày 06/11/2018; 937/QĐ-UBND, ngày 14/6/2019	30.100	24.000	30.100	24.000	7.000	7.000		
VIII	ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ATK					244.415	220.893		244.415	212.193	13.122	8.700	13.122	55.700	50.000	55.700	50.000	63.500	63.500		
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					13.122	8.700		13.122	114.293	115.293	114.293	114.293	45.750	45.000	45.750	45.000	32.000	32.000		
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn, Đồi Thành và Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Cải tạo, nâng cấp 7 tuyến đường, chiều dài 4,168km	2020-2022	542/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015; 1210/QĐ-UBND, ngày 26/12/2020; 1069/QĐ-UBND, ngày 6/10/2021	13.122	8.700	663/QĐ-SGTVT ngày 30/9/2019; 1210/QĐ-UBND ngày 26/12/2020	13.122		13.122	8.700		9.350	5.000	9.350	5.000	1.500	1.500		
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					115.293	114.293		115.293	114.293	115.293	114.293		45.750	45.000	45.750	45.000	32.000	32.000		
2.1	Tu bổ, tôn tạo một số di tích lịch sử văn hóa ATKII tại các xã: Hòa Sơn, Hoàng Văn, Xuân Cẩm và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Tùng tu, tôn tạo đền Y Sơn, Đình Xuân Biều, chỉ tu sửa nhà truyền thống ATKII xã Hoàng Văn; xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Hùng Sơn	2021-2023	09/NO-HĐND ngày 09/7/2020	59.954	59.454	2190/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.954	59.454	59.954	59.454		15.450	15.000	15.450	15.000	25.000	25.000		
2.2	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường MN, TH, THCS thuộc các xã: Thanh Vân, Mai Trung, Quang Minh, Mái Đỉnh, Hoàng Văn, Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	5.560m2 phòng học (trong đó 3.120 m2 phòng học năm học 2021-2023; 1.920 m2 phòng học THCS); Nhà vệ sinh	2021-2023	09/NO-HĐND ngày 09/7/2020	55.339	54.839	2191/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	55.339	54.839	55.339	54.839		30.300	30.000	30.300	30.000	7.000	7.000		
3	Dự án khởi công mới năm 2022					116.000	97.900		116.000	97.900	116.000	97.900		600		600		30.000	30.000		
3.1	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Xuân Cẩm, Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Hoàng An, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Hiệp Hòa	66 phòng học	2022-2025	14/NO-HĐND ngày 29/6/2021	62.000	52.000	2295/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	62.000	52.000	62.000	52.000		300		300		15.000	15.000		
3.2	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Thái Sơn, Hoàng Văn, Hương Lâm, Hợp Thịnh, Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Hiệp Hòa	69 phòng học	2022-2025	14/NO-HĐND ngày 29/6/2021	54.000	45.900	2287/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	54.000	45.900	54.000	45.900		300		300		15.000	15.000		



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021			Kế hoạch 2022		Giải thích
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
B	ĐỀ XUẤT NHƯỜNG DỰ ÁN CẤP THIẾT MANG TÍNH CHẤT KẾT NỐI LIÊN VÙNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					1.452.715	1.100.000		1.452.715	1.100.000				340.800	300.000	586.000	500.000		
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					1.452.715	1.100.000		1.452.715	1.100.000				340.800	300.000	586.000	500.000		
I	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					1.452.715	1.100.000		1.452.715	1.100.000				340.800	300.000	586.000	500.000		
1.1	Dường nối QL37 - QL17 - V6 Nhài (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	XD mới 42,3 km (28,3 km cấp II (đường hàng NC 13,69 km cấp III	2021-2024	39/NC-HBND ngày 09/12/2020	1.452.715	1.100.000	1065/QĐ-LBND ngày 04/6/2021	1.452.715	1.100.000			340.800	300.000	586.000	500.000			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
 (Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



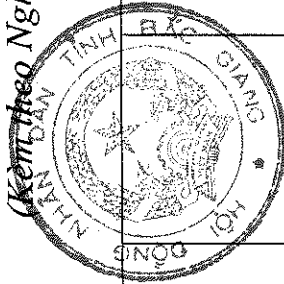
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 2022			Chị chủ			
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	IMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Trong đó:		Vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ODA		Vốn ODA		
						Trong đó: Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn ODA	Vốn khác			Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)						Quy đổi ra tiền Việt	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương
*	CÔNG CỘNG ĐỘ THỊ - TẠI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				887.442	2.500	124.200	720.859	39.883	1.039.940	190.904	26.821	124.200	849.036	849.036	185.600	2.000	132.800	50.800
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022									152.498	24.321	24.321		128.177	128.177	24.900	2.000	20.000	2.000
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vay vốn ngân hàng Thế giới	Sở TN&MT	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai, xây dựng CSDDL đất đai	2019-2022						152.498	24.321	24.321		128.177	128.177	24.000	2.000	20.000	2.000
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				887.442	2.500	124.200	720.859	39.883	887.442	166.583	2.500	124.200	720.859	720.859	161.600		112.800	48.800
2.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang kinh vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	UBND TP Bắc Giang	Hạ tầng giao thông theo kế hoạch và VSMT	2016-2022 (đóng khoản vay vào 2023)	887.442	2.500	124.200	720.859	39.883	887.442	166.583	2.500	124.200	720.859	720.859	161.600		112.800	48.800

Biểu số 05

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch 2022		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trái phiếu Chính quyền địa phương		
	TỔNG SỐ					1.493.000	1.493.000	1.492.478	1.492.478	370.000	300.000	
*	Lĩnh vực giao thông											
1	Xây dựng cầu Đòng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đường cấp II đồng bằng, chiều dài tuyến 7,94km; phần cầu vĩnh cửu bằng kết cấu BTCT và BTCT DƯL, chiều dài 711 m; bề rộng toàn cầu B=23,5m	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	1.493.000	1.493.000	1.492.478	1.492.478	370.000	300.000	

